

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CPQ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CPQ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CPQ CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CPQ CORPORATION JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108451174

**3. Ngày thành lập:** 01/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, Hẻm 211/85/24, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987861418

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                       | 4293     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                         | 4222     |
| 4.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                           | 8129     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                | 4212     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101     |
| 7.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291     |
| 8.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                             | 4292     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                              | 2630     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                          | 2640     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi; Bán buôn phần mềm.                                                                                                                                                | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                          | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế       | 4659 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                           | 4663 |
| 16. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 17. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4761 |
| 18. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 19. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 20. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản; Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; Chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước. | 7110 |
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120 |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Trang trí nội thất; - Dịch vụ thiết kế đồ thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các loại hàng hóa mà doanh nghiệp kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: - Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời; - Tổ chức và điều hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư trong nhà và ngoài trời của các nhà tổ chức sở hữu các cơ sở đó;                                                                  | 9311 |
| 30. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>Chi tiết: - Dịch vụ sửa chữa các thiết bị điện tử,                                                                                                                                                                                                                                          | 9511 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9512 |
| 32. | Sao chép bản ghi các loại<br>Chi tiết: - Tái sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1820 |
| 33. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết: - Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện ứng dụng điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                   | 2610 |
| 34. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7010 |
| 35. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 36. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 37. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 38. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2620 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình.                                                                                                                                                          | 4321 |
| 40. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512 |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đầu giá). | 4530 |
| 42. | Bán mô tô, xe máy<br>(không bao gồm đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 44. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép.                                                                                                                                                      | 4641 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                          | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Các hoạt động liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc công trình như: - Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác; - Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự; - Lắp đặt thiết bị nội thất; - Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà; - Sơn các kết cấu công trình dân dụng; - Làm sạch các tòa nhà mới sau xây dựng. | 4330        |
| 47. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: - Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc; - Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, - Xây gạch và đặt đá; - Lợp mái các công trình nhà để ở.                                                                                                                              | 4390        |
| 48. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4511        |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5229        |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510        |
| 51. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610        |
| 52. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: - Xuất bản các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như: Hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính; - Xuất bản và phát hành các trò chơi điện tử trực tuyến.                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820        |
| 53. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6120        |
| 54. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6130        |
| 55. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6190        |
| 56. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201(Chính) |
| 57. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2651        |
| 58. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2652        |
| 59. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2660        |
| 60. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2670        |
| 61. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2680        |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3313        |
| 63. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320        |
| 64. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |

|     |                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất. | 4299 |
| 66. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                  | 4649 |
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh     | 4773 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                  | 4783 |
| 69. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                         | 6110 |
| 70. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                 | 6202 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                     | 6209 |
| 72. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                  | 6311 |
| 73. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                       | 4211 |
| 74. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                            | 4221 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VIỆT CƯỜNG | Số 9, Hẻm 211/85/24, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 35.000     | 350.000.000           | 18,421    | 013583266                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số           | 35.000     | 350.000.000           | 18,421    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐĂNG HẬU   | Số 40 Tổ 23, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 35.000     | 350.000.000           | 18,421    | 011960971                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số           | 35.000     | 350.000.000           | 18,421    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                                |                   |        |             |        |              |  |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGUYỄN ĐỨC QUYẾT | Phòng 811, chung cư An Bình, tổ dân phố Viên 6, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 35.000 | 350.000.000 | 18,421 | 036082005178 |  |
|   |                  |                                                                                                                | Tổng số           | 35.000 | 350.000.000 | 18,421 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                |                   |        |             |        |              |  |
| 4 | NGUYỄN MINH PHÚC | Số 195 Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                   | Cổ phần phổ thông | 35.000 | 350.000.000 | 18,421 | 001082009505 |  |
|   |                  |                                                                                                                | Tổng số           | 35.000 | 350.000.000 | 18,421 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                |                   |        |             |        |              |  |
| 5 | TRẦN VIỆT CUỒNG  | P211, C2, Tập thể Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 50.000 | 500.000.000 | 26,316 | 013014208    |  |
|   |                  |                                                                                                                | Tổng số           | 50.000 | 500.000.000 | 26,316 |              |  |
|   |                  |                                                                                                                |                   |        |             |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VIỆT CUÔNG                                  Giới tính: Nam  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc  
Sinh ngày: 26/12/1982              Dân tộc: Kinh                                  Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 013014208  
Ngày cấp: 16/12/2009              Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P211, C2, Tập thể Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Ổ ở hiện tại: P211, C2, Tập thể Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội